

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 7 năm 2017

THÔNG BÁO KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC ĐỢT 1 NĂM 2017

1. Kết quả điểm thi tuyển sinh Sau đại học đợt 1 năm 2017

Số TT	Họ và tên thí sinh		Chuyên ngành dự thi	Giới tính	Ngày tháng năm sinh	Nơi sinh	Ưu tiên	Điểm thi			Điểm xét tuyển			Tổng
								Môn cơ bản	Môn cơ sở	Tiếng Anh	Môn cơ bản	Môn cơ sở	Tiếng Anh	
1.	Trần Thiên	Khôi	Quản lý kinh tế	Nam	02.14.1982	Đắk Lắk	KV1	8.50	9.00	57	9.50	9.00	67	18.50
2.	Trần	Tiến	Quản lý kinh tế	Nam	08.05.1992	Đắk Lắk		8.50	8.25	75	8.50	8.25	75	16.75
3.	Nguyễn Thị Nguyên	Vân	Quản lý kinh tế	Nữ	29.03.1977	Đắk Lắk	KV1	8.25	7.50	58	9.25	7.50	68	16.75
4.	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	Quản lý kinh tế	Nữ	10.03.1977	Bình Định	KV1	7.75	7.75	65	8.75	7.75	75	16.50
5.	Nguyễn Thanh	Hùng	Quản lý kinh tế	Nam	16.10.1978	Quảng Ngãi	KV1	7.75	7.50	63	8.75	7.50	73	16.25
6.	Nguyễn Đức	Hoàng	Quản lý kinh tế	Nam	13.06.1989	Đắk Nông	KV1	6.50	8.25	37	7.50	8.25	47	15.75
7.	Lê Phúc	Đông	Quản lý kinh tế	Nam	20.03.1979	Thanh Hóa	KV1	6.75	8.00	61	7.75	8.00	71	15.75
8.	Nguyễn Văn	Dũng	Quản lý kinh tế	Nam	02.06.1992	Quảng Bình	KV1	7.75	7.00	60	8.75	7.00	70	15.75
9.	Nguyễn Quang	Hưng	Quản lý kinh tế	Nam	07.04.1992	Đắk Lắk		7.25	8.25	62	7.25	8.25	62	15.50
10.	Nguyễn Hải	Quốc	Quản lý kinh tế	Nam	27.09.1979	Phú Yên	KV1	7.50	6.50	68	8.50	6.50	78	15.00
11.	Nguyễn Thế	Anh	Quản lý kinh tế	Nam	09.03.1977	Thái Nguyên	KV1	7.25	6.75	51	8.25	6.75	61	15.00
12.	Đoàn Mạnh Tuấn	Anh	Quản lý kinh tế	Nam	03.07.1982	TT Huế	KV1	6.00	8.00	52	7.00	8.00	62	15.00
13.	Lê Thị Diễm	Châu	Quản lý kinh tế	Nữ	21.04.1982	Đắk Lắk	KV1	7.00	7.00	55	8.00	7.00	65	15.00
14.	Lê Thị	Phương	Quản lý kinh tế	Nữ	09.04.1994	Đắk Lắk		7.00	8.00	Miễn	7.00	8.00	Miễn	15.00
15.	Võ Văn	Thành	Quản lý kinh tế	Nam	13.11.1966	Hà Nội	KV1	7.25	6.75	50	8.25	6.75	60	15.00
16.	Huỳnh Kim	Tường	Quản lý kinh tế	Nam	05.05.1981	Đắk Lắk	KV1	8.25	5.75	63	9.25	5.75	73	15.00
17.	Trần Thị Hồng	Phương	Quản lý kinh tế	Nữ	29.12.1979	Hà Nội		6.25	8.50	Miễn	6.25	8.50	Miễn	14.75
18.	Phan Thị Thanh	Vân	Quản lý kinh tế	Nữ	11.01.1983	Hưng Yên		8.50	6.25	74	8.50	6.25	74	14.75
19.	Cù Mạnh	Hưng	Quản lý kinh tế	Nam	08.03.1989	Đắk Lắk		6.25	8.00	74	6.25	8.00	74	14.25
20.	Điền Minh	Hường	Quản lý kinh tế	Nam	11.10.1979	Ninh Bình		5.75	8.50	58	5.75	8.50	58	14.25
21.	Vũ Thị	Hiền	Quản lý kinh tế	Nữ	05.06.1983	Thái Bình	KV1	5.50	7.50	63	6.50	7.50	73	14.00
22.	Đình Quốc	Thắng	Quản lý kinh tế	Nam	02.03.1989	Đắk Lắk		6.00	7.75	64	6.00	7.75	64	13.75
23.	Phạm Văn	Thành	Quản lý kinh tế	Nam	17.04.1965	Bắc Ninh	KV1	5.75	7.00	55	6.75	7.00	65	13.75

24.	Đỗ Thị Như	Anh	Quản lý kinh tế	Nữ	05.10.1980	Đắk Lắk	KV1	5.00	7.50	63	6.00	7.50	73	13.50
25.	Biện Thị Lan	Dung	Quản lý kinh tế	Nữ	14.04.1983	Đắk Lắk	KV1	5.00	7.50	80	6.00	7.50	90	13.50
26.	Nguyễn Việt Đức	Dương	Quản lý kinh tế	Nam	24.07.1991	Quảng Ngãi		5.50	8.00	48	5.50	8.00	48	13.50
27.	Bùi Châu	Lĩnh	Quản lý kinh tế	Nam	02.04.1980	Quảng Nam	KV1	6.50	5.50	57	7.50	5.50	67	13.00
28.	Thái Vĩnh	Phú	Quản lý kinh tế	Nam	16.07.1992	Đắk Lắk		7.25	5.50	62	7.25	5.50	62	12.75
29.	Nguyễn Thị Hồng	Xuân	Quản lý kinh tế	Nữ	18.03.1983	Nghệ An	KV1	7.75	4.00	56	8.75	4.00	66	12.75
30.	Nguyễn Minh	Cường	Quản lý kinh tế	Nam	28.09.1982	Bình Định		5.75	6.50	60	5.75	6.50	60	12.25
31.	Trần Xuân	Kiên	Quản lý kinh tế	Nam	19.08.1987	Đắk Lắk		7.00	5.25	35	7.00	5.25	35	12.25
32.	Thái Thị Ngọc	Quý	Quản lý kinh tế	Nữ	23.08.1994	Đắk Lắk		7.75	4.50	53	7.75	4.50	53	12.25
33.	Vũ Văn	Anh	Quản lý kinh tế	Nam	12.03.1983	Nam Định		6.00	5.00	Miền	6.00	5.00	Miền	11.00
34.	Thới Công	Thạch	Quản lý kinh tế	Nam	21.08.1991	Đắk Lắk		5.50	5.50	57	5.50	5.50	57	11.00
35.	Lương Việt	Bắc	Quản lý kinh tế	Nam	01.05.1972	Thanh Hóa	KV1	3.50	5.50	Miền	4.50	5.50	Miền	10.00
36.	Nguyễn Văn	Cường	Quản lý kinh tế	Nam	10.10.1990	Đắk Lắk	KV1	3.75	4.25	47	4.75	4.25	47	9.00
37.	Cù Nhật	Phú	Kinh tế nông nghiệp	Nam	20.11.1990	Gia Lai		7.75	7.75	57	7.75	7.75	57	15.50
38.	Hoàng Thị Hồng	Chinh	Kinh tế nông nghiệp	Nữ	29.09.1984	Nghệ An	KV1	7.25	6.00	73	8.25	6.00	83	14.25
39.	Đặng Duy	Châu	Kinh tế nông nghiệp	Nam	01.07.1981	Đắk Lắk	KV1	8.25	5.00	67	9.25	5.00	77	14.25
40.	Vũ Thanh Sơn	Tùng	Kinh tế nông nghiệp	Nam	01.06.1988	Đắk Lắk	KV1	7.25	5.75	46	8.25	5.75	56	14.00
41.	Đỗ Anh	Thắng	Kinh tế nông nghiệp	Nam	04.02.1986	Đắk Lắk		7.25	5.75	50	7.25	5.75	50	13.00
42.	Nguyễn Việt	Hồng	Kinh tế nông nghiệp	Nam	04.02.1979	Quảng Nam	KV1	5.75	6.25	57	6.75	6.25	67	13.00
43.	Đoàn Quốc	Việt	Kinh tế nông nghiệp	Nam	05.08.1975	Quảng Ngãi		7.00	5.75	50	7.00	5.75	50	12.75
44.	Triệu Quang	Thái	Kinh tế nông nghiệp	Nam	27.08.1982	Cao Bằng	DTTS	6.50	5.25	51	7.50	5.25	61	12.75
45.	Lê Thị Kim	Anh	Kinh tế nông nghiệp	Nữ	18.05.1993	Quảng Bình		6.00	5.00	55	6.00	5.00	55	11.00
46.	Đình Quang	Khánh	Kinh tế nông nghiệp	Nam	18.07.1991	Đắk Lắk		5.25	5.50	Miền	5.25	5.50	Miền	10.75
47.	Ngô Thị Kim	Chi	Chăn nuôi	Nữ	01.08.1984	Gia Lai	KV1	9.25	8.00	Miền	10.25	8.00	Miền	18.25
48.	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Chăn nuôi	Nữ	23.08.1990	Lâm Đồng	KV1	8.75	8.50	62	9.75	8.50	72	18.25
49.	Lê Văn	Nghĩa	Chăn nuôi	Nam	27.09.1981	Đắk Lắk	KV1	9.25	7.75	55	10.25	7.75	65	18.00
50.	Ngô Văn	Bình	Chăn nuôi	Nam	03.07.1984	Hải Dương		8.25	9.25	53	8.25	9.25	53	17.50
51.	Trương Thị Minh	Thư	Chăn nuôi	Nữ	06.08.1975	Quảng Ngãi	KV1	7.50	8.50	54	8.50	8.50	64	17.00
52.	Võ Nhật	Toàn	Chăn nuôi	Nam	15.10.1981	Đắk Lắk	KV1	8.50	7.50	65	9.50	7.50	75	17.00
53.	Đặng Thị	Hà	Chăn nuôi	Nữ	15.07.1980	Nghệ An	KV1	7.00	8.25	Miền	8.00	8.25	Miền	16.25
54.	Nguyễn	Nam	Chăn nuôi	Nam	31.10.1989	Đắk Lắk	KV1	6.00	8.50	70	7.00	8.50	80	15.50
55.	Nguyễn Quý	Phan	Chăn nuôi	Nam	07.10.1980	Thái Bình		6.50	9.00	51	6.50	9.00	51	15.50
56.	Tôn Thất Dạ	Vũ	Chăn nuôi	Nam	08.01.1980	TT Huế		7.50	7.75	65	7.50	7.75	65	15.25
57.	Trương Văn Đại	Phúc	Chăn nuôi	Nam	23.12.1990	TT Huế		7.50	7.25	Miền	7.50	7.25	Miền	14.75
58.	Lê Ngọc	Trung	Chăn nuôi	Nam	22.12.1989	Đắk Lắk		6.50	8.25	57	6.50	8.25	57	14.75

59.	Nguyễn Thị Hồng	Sen	Thú y	Nữ	27.12.1993	Phú Yên		9.50	9.00	56	9.50	9.00	56	18.50
60.	Bùi Thị Thu	Thảo	Thú y	Nữ	01.03.1976	Quảng Nam		9.50	8.50	50	9.50	8.50	50	18.00
61.	Lê Thị Hồng	Ngân	Thú y	Nữ	25.06.1982	TT Huế	KV1	9.25	7.50	60	10.25	7.50	70	17.75
62.	Nguyễn Thành	Trung	Thú y	Nam	20.02.1986	Đồng Tháp		9.25	8.00	54	9.25	8.00	54	17.25
63.	Lại Văn	Đôn	Thú y	Nam	16.12.1969	Đồng Nai	KV1	7.00	9.00	60	8.00	9.00	70	17.00
64.	Mai Đức	Đạo	Thú y	Nam	15.04.1988	Đồng Nai		8.75	8.00	50	8.75	8.00	50	16.75
65.	Nguyễn Xuân	Sáng	Thú y	Nam	29.10.1980	Bà Rịa-VT		8.25	8.50	51	8.25	8.50	51	16.75
66.	Nguyễn Đức	Sơn	Thú y	Nam	13.06.1981	Hà Tĩnh		8.50	8.00	53	8.50	8.00	53	16.50
67.	Nguyễn Trung	Thành	Thú y	Nam	16.01.1976	Thái Nguyên		9.50	7.00	50	9.50	7.00	50	16.50
68.	Đồng Thanh	Tuấn	Thú y	Nam	06.05.1984	Thanh Hóa		8.50	8.00	54	8.50	8.00	54	16.50
69.	Nguyễn Trường	Giang	Thú y	Nam	26.06.1971	Nghệ An		8.75	7.50	50	8.75	7.50	50	16.25
70.	Lê Năng	Thắng	Thú y	Nam	24.04.1988	Thanh Hóa	KV1	7.50	7.50	62	8.50	7.50	72	16.00
71.	Lê Thị	Minh	Thú y	Nữ	20.05.1983	Thanh Hóa		6.25	9.50	50	6.25	9.50	50	15.75
72.	Trần Văn	Thành	Thú y	Nam	15.09.1969	Tây Ninh		7.75	8.00	56	7.75	8.00	56	15.75
73.	Nguyễn Thị	Hòa	Thú y	Nữ	15.04.1989	Bình Thuận		6.50	9.00	59	6.50	9.00	59	15.50
74.	Phạm Văn	Xuân	Thú y	Nam	10.04.1981	Thái Bình		5.75	9.50	55	5.75	9.50	55	15.25
75.	Nguyễn Hữu	Hoàn	Thú y	Nam	13.10.1987	Đồng Nai		7.25	7.50	51	7.25	7.50	51	14.75
76.	Lương Chí	Hào	Thú y	Nam	15.12.1989	Long An		7.00	7.50	53	7.00	7.50	53	14.50
77.	Trần Hồng	Khanh	Thú y	Nam	25.09.1973	Quảng Ninh		6.25	8.00	50	6.25	8.00	50	14.25
78.	Nguyễn Đình	Huy	Thú y	Nam	18.08.1983	Tiền Giang		6.00	8.00	54	6.00	8.00	54	14.00
79.	Đào Quang	Hoàng	Thú y	Nam	15.10.1981	Hà Tĩnh		5.50	8.00	50	5.50	8.00	50	13.50

Ghi chú: - Cột “Điểm xét tuyển” đã cộng điểm ưu tiên: Cộng 1 điểm vào kết quả môn Cơ bản và cộng 10 điểm vào kết quả môn Tiếng anh.

- Cột “Tổng” là tổng điểm của 2 môn Cơ bản và Cơ sở.

2. Nhà trường sẽ nhận đơn xin phúc khảo theo quy định (mẫu số 1)

- Lệ phí phúc khảo: 150000 đồng/môn.

- Địa điểm nộp đơn: Phòng Đào tạo Sau đại học, tầng 4, ký túc xá số 2, trường Đại học Tây Nguyên, số 567 Lê Duẩn, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
TÂY NGUYÊN

PGS-TS. Nguyễn Xuân Vui